



**LILAMA 45-3**

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM ( LILAMA COR.)  
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3 ( LILAMA 45.3, JSC)

Địa chỉ: Lô 4k' - Tôn Đức Thắng - TP Quảng Ngãi.

Tel: 055.710320;

Fax: 055.710313;

Email: [lilama45-3@vnn.vn](mailto:lilama45-3@vnn.vn); Website: [www.lilama45-3.com](http://www.lilama45-3.com)



ISO 9001:2008

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 45.3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO KỲ TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2012**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý II năm 2012  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MẪU B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>263.560.384.902</b>	<b>251.246.565.558</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>8.081.758.661</b>	<b>2.326.331.787</b>
1. Tiền	111		8.081.758.661	2.326.331.787
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>101.373.597.103</b>	<b>95.858.218.740</b>
1. Phải thu khách hàng	131		85.157.568.981	92.793.070.020
2. Trả trước cho người bán	132		20.809.958.978	2.753.900.384
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		52.214.039	4.956.583
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	648.854.397	306.291.753
6. Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi	139	5.3	(5.294.999.292)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>150.886.522.402</b>	<b>147.247.461.983</b>
1. Hàng tồn kho	141		150.886.522.402	147.247.461.983
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.218.506.736</b>	<b>5.814.553.048</b>
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	2.791.693.640	5.372.067.452
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	426.813.096	442.485.596
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>55.318.384.461</b>	<b>56.652.195.946</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.787.188.368</b>	<b>32.082.249.853</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	23.159.285.920	24.791.407.331
- Nguyên giá	222		62.124.445.274	61.481.651.274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.965.159.354)	(36.690.243.943)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	7.627.902.448	7.290.842.522
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>23.420.000.000</b>	<b>23.420.000.000</b>
3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	258		23.420.000.000	23.420.000.000
<b>V. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.111.196.093</b>	<b>1.149.946.093</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.111.196.093	1.131.946.093
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11		18.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>318.878.769.363</b>	<b>307.898.761.504</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý II năm 2012  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

**MÃ B 01-DN**  
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>243.787.837.134</b>	<b>229.436.971.564</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>243.698.205.318</b>	<b>229.337.133.748</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	118.300.648.040	94.521.212.138
2. Phải trả người bán	312		34.963.710.511	47.834.666.800
3. Người mua trả tiền trước	313		52.403.625.977	38.706.171.314
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	4.177.413.947	3.700.992.473
5. Phải trả công nhân viên	315		756.145.248	2.402.321.668
6. Chi phí phải trả	316			-
7. Phải trả nội bộ	317	5.14	21.339.246.103	37.014.892.693
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.15	9.531.269.052	2.970.515.559
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.226.146.440	2.186.361.103
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>89.631.816</b>	<b>99.837.816</b>
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		89.631.816	99.837.816
			-	-
<b>B. NGUỒN VỐN (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>75.090.932.229</b>	<b>78.461.789.940</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>75.090.932.229</b>	<b>78.461.789.940</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.16	4.277.672.000	4.277.672.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			29.531
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.16	29.929.295.728	26.866.035.163
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418	5.16	1.998.523.477	1.819.163.324
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	5.16	1.957.523.477	1.778.163.324
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420	5.17	1.927.917.547	8.720.726.598
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300+ 400)	<b>440</b>		<b>318.878.769.363</b>	<b>307.898.761.504</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	31/12/2011
4. Nợ khó đòi đã xử lý			5.294.999.292	
5. Ngoại tệ các loại - USD			222,70	222,52

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2012  
 Tổng Giám đốc



Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn

Hoàng Việt

Các Thuyết minh từ trang 5 đến trang 18 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 (Dạng đầy đủ)  
 Quý II năm 2012

Mẫu B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	61.524.126.339	32.707.846.143	108.502.084.973	78.209.253.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		61.524.126.339	32.707.846.143	108.502.084.973	78.209.253.239
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	52.049.892.693	26.704.157.853	89.857.942.017	64.893.367.802
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		9.474.233.646	6.003.688.290	18.644.142.956	13.315.885.437
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	26.382.949	66.472.222	54.312.077	156.768.139
7. Chi phí tài chính	22	5.21	4.547.930.486	2.746.442.674	8.818.922.977	4.968.075.392
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		4.547.930.486	2.746.442.674	8.818.922.977	4.968.075.392
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.812.738.586	2.336.685.253	9.464.174.066	4.310.007.732
10. Lợi nhuận thuần từ HĐSXKD(30=20+21-22-24-25)	30		139.947.523	987.032.585	415.357.990	4.194.570.452
11. Thu nhập khác	31				12.000.000	205.185.836
12. Chi phí khác	32	5.22	(9.034.563)	5.092.995	9.727.878	5.092.995
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		9.034.563	(5.092.995)	2.272.122	200.092.841
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		148.982.086	981.939.590	417.630.112	4.394.663.293
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	37.245.522	123.379.073	109.098.139	549.969.536
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		111.736.564	858.560.517	308.531.973	3.844.693.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	32	245	88	1.098

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn

Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc



Hoàng Việt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý II năm 2012

**MẤU B 03-DN**  
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		417.630.112	4.394.663.293
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.283.949.974	2.328.338.325
- Các khoản dự phòng	03		5.294.999.292	
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(50.727.761)
- Chi phí lãi vay	06		8.818.922.977	4.968.075.392
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>16.815.502.355</b>	<b>11.640.349.249</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.214.331.343)	(3.166.895.329)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.639.060.419)	(64.521.553.493)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(14.957.936.990)	50.741.549.839
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		20.750.000	(356.784.586)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.991.609.966)	(3.534.408.976)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(940.055.777)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		18.000.000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.098.467.179)</b>	<b>(10.260.667.073)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(979.853.926)	(8.693.288.130)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10.240.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		54.312.077	106.040.378
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(925.541.849)</b>	<b>(18.827.247.752)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88.130.610.712	48.620.813.136
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(64.351.174.810)	(22.334.912.643)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.300.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23.779.435.902</b>	<b>19.985.900.493</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	<b>50</b>		<b>5.755.426.874</b>	<b>(9.102.014.332)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.326.331.787	13.848.148.661
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8.081.758.661	4.746.134.329

Kế toán lập

Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Hà

Phạm Văn Thìn



Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2012  
 Tổng Giám đốc

Hoàng Việt



*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Lilama 45.3 tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 (Doanh nghiệp Nhà nước) thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 010A/BXD ngày 27/01/1993 của Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 04/QĐ-BXD ngày 04/01/2005 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện sắp xếp đổi mới phát triển các Tổng công ty nhà nước và Doanh nghiệp Nhà nước độc lập thuộc Bộ Xây dựng năm 2005 và Công văn số 80/TCT-HĐQT ngày 14/03/2005 của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam gửi các công ty thành viên về việc thực hiện cổ phần hoá các Công ty thành viên năm 2005. Công ty Lắp máy và Xây dựng 45.3 đã tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp để chuyển đổi sang hình thức Công ty cổ phần và đã được Bộ Xây dựng phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại Quyết định số 1810/QĐ-BXD ngày 21/09/2005 với giá trị phần vốn Nhà nước là 4.565.889.766 đồng. Ngày 24/03/2006 Công ty Cổ phần Lilama 45.3 chính thức được thành lập theo Quyết định số 497/QĐ-BXD của Bộ trưởng BXD với phần vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp là: 3.476.000.000 đồng và phần vốn góp của các cổ đông là: 3.339.000.000 đồng. Công ty Cổ phần Lilama 45.3 đã chính thức đi vào hoạt động từ ngày 15 tháng 05 năm 2006 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 340300084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp.

Công ty đã thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh lần thứ 4 vào ngày 06 tháng 08 năm 2009. Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 đồng. Trong đó, vốn Nhà nước chiếm 51% là: 17.850.000.000 đồng và vốn góp của các cổ đông khác là: 17.150.000.000 đồng.

Công ty đã thành lập một chi nhánh công ty có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động cấp ngày 28/09/2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành Phố Hà Nội cấp. Có địa chỉ tại A8/TT7 khu đô thị Văn Quán, phường Phúc La, quận Hà Đông Thành Phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 933 người.

### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Xây dựng, lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp (xí măng, thủy điện, nhiệt điện, dầu khí, các công trình công nghiệp khác, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp), đường dây tải điện, trạm biến thế; Thi công xử lý nền móng, trang trí nội thất; Lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình; Sản xuất kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, ô xy, phụ tùng cấu kiện kim loại cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng; Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng và thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng, điện máy, hoá chất, phụ tùng, dụng cụ cơ khí, xăng, dầu, mỡ, khí đốt, khí công nghiệp; Đại lý mua bán ký gửi hàng hoá; Tư vấn khảo sát thiết kế công trình dân dụng, công nghiệp; Tư vấn đầu tư lắp đặt các dây chuyền công nghệ, kiểm tra mối hàn bằng phương pháp không phá huỷ (siêu âm, thẩm thấu, từ tính Xray); Thi công nghiệp, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động các dây chuyền công nghệ; Chống ăn mòn bề mặt kim loại; Đầu tư hạ tầng kỹ thuật và các công trình công nghiệp; Kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng và hoạt động vui chơi giải trí.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chế tạo, lắp đặt, tư vấn đầu tư các công trình xây dựng công nghiệp.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Báo cáo tài chính hàng quý được trình bày theo dạng đầy đủ như báo cáo tài chính năm.



Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đối với công nợ phải thu khó đòi theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính đối với khoản công nợ phải thu Công ty TNHH Xây lắp điện Hưng Phúc.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

34  
Y  
N  
LA  
3  
2012



**4, TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>2012</u>
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6-25
Máy móc và thiết bị	6-10
Thiết bị văn phòng	4-6
Phương tiện vận tải	6-10

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Đầu tư tài chính*****Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.



**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán dựa trên các Biên bản nghiệm thu, quyết toán từng phần hoặc toàn bộ công trình.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí khu phụ trợ nhà văn phòng, chi phí sử dụng thương hiệu Lilama và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

Chi phí sử dụng thương hiệu Lilama được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ được phân bổ ngay 50% giá trị vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi xuất dùng và phân bổ nốt giá trị còn lại khi có giấy báo hỏng.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: (i) Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; (ii) Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai (02) năm kể từ năm Công ty Cổ phần đi vào hoạt động ( 2007 và 2008), và giảm 50% cho ba (03) năm tiếp theo ( 2009, 2010, 2011). Sang năm 2012 Công ty không được miễn và giảm thuế TNDN.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các khoản thuế và lệ phí khác phải nộp theo quy định hiện hành.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 TIỀN

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Tiền mặt	9.065.000	5.158.000
Tiền gửi ngân hàng	8.072.693.661	2.321.173.787
<b>Cộng</b>	<b>8.081.758.661</b>	<b>2.326.331.787</b>

5.2 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Phải thu BHXH, BHYT, điện nước của Công nhân biệt phái	250.240.397	208.877.753
Phải thu Viện nghiên cứu cơ khí (*)	40.000.000	40.000.000
Phải thu khác	358.614.000	57.414.000
<b>Cộng</b>	<b>648.854.397</b>	<b>306.291.753</b>

(\*) Khoản tiền góp kinh phí cho Liên danh của đề án: Thiết kế, chế tạo, cung cấp, xây lắp thiết bị toàn bộ cho dự án Nhà máy thủy điện Sông Bung 2.

**5.3 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Khoản nợ phải thu khó đòi CT:- Nhà máy thủy điện ĐrâyH Linh 3	5.294.999.292	
<b>Cộng</b>	<b><u>5.294.999.292</u></b>	

Khoản phải thu công trình Nhà máy thủy điện Đrây Hlinh 3 đã quá hạn thanh toán, Chủ đầu tư không thanh toán theo đúng Biên bản làm việc do vậy Hội đồng quản trị công ty quyết định thực hiện trích lập dự phòng giá trị nợ trên sổ sách theo Thông tư số 228/2009 /TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

**5.4 HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.338.869.271	2.587.083.457
Công cụ, dụng cụ	462.781.649	585.013.958
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	148.084.871.482	144.075.364.568
<b>Cộng</b>	<b><u>150.886.522.402</u></b>	<b><u>147.247.461.983</u></b>

**5.5 THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ**

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	2.791.693.640	5.372.067.452
<b>Cộng</b>	<b><u>2.791.693.640</u></b>	<b><u>5.372.067.452</u></b>

**5.6 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	VND	VND
Tạm ứng	426.813.096	442.485.596
<b>Cộng</b>	<b><u>426.813.096</u></b>	<b><u>442.485.596</u></b>



**5.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại 31/12/2011	12.233.028.441	40.032.365.246	6.045.767.946	3.170.489.641	61.481.651.274
Tăng trong kỳ	-	632.034.909	-	10.759.091	642.794.000
Mua trong kỳ	-	632.034.909	-	10.759.091	642.794.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	<u>12.233.028.441</u>	<u>40.664.400.155</u>	<u>6.045.767.946</u>	<u>3.181.248.732</u>	<u>62.124.445.274</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại 31/12/2011	4.755.819.683	26.147.773.168	3.352.553.728	2.434.097.364	36.690.243.943
Tăng trong kỳ	296.868.186	1.575.093.290	304.808.922	98.145.013	2.274.915.411
Khấu hao trong kỳ	296.868.186	1.575.093.290	304.808.922	98.145.013	2.274.915.411
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2012	<u>5.052.687.869</u>	<u>27.722.866.458</u>	<u>3.657.362.650</u>	<u>2.532.242.377</u>	<u>38.965.159.354</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2012	<u>7.477.208.758</u>	<u>13.884.592.078</u>	<u>2.693.214.218</u>	<u>736.392.277</u>	<u>24.791.407.331</u>
Tại 30/06/2012	<u>7.180.340.572</u>	<u>12.941.533.697</u>	<u>2.388.405.296</u>	<u>649.006.355</u>	<u>23.159.285.920</u>

Nguyên giá của tài sản đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 30/06/2012 là **18.178.544.187** đồng.

Giá trị còn lại của tài sản mang đi cầm cố, thế chấp tại thời điểm ngày 30/06/2012 là **11.695.149.349** đồng

**5.8 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản: Kho bãi dịch vụ kỹ thuật tại Dung Quất	7.627.902.448	7.290.842.522
Cộng	<u>7.627.902.448</u>	<u>7.290.842.522</u>

**5.9 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2012 VND	31/12/2011 VND
- Góp vốn vào Công ty cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn, đầu tư dự án Nm thủy điện Vĩnh Sơn 5 công suất 28MW trên Sông Côn, xã Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định (Góp 10% vốn điều lệ tương đương 25,6 tỷ đồng) theo nghị quyết số: 22/2009/DHĐQT, ngày 18 tháng 05 năm 2009. Về giá trị:	23.420.000.000	23.420.000.000
- Về số lượng: ( đơn vị: Cổ phần)	<u>2.342.000</u>	<u>2.342.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MÁU B 09 - DN**

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chi phí thương hiệu LILAMA	166.000.000	186.750.000
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	945.196.093	945.196.093
<b>Cộng</b>	<b>1.111.196.093</b>	<b>1.131.946.093</b>

**5.11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290A/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sinh hoạt tại Dung Quất.		8.000.000
- Đặt cọc cho hợp đồng dịch vụ cấp nước số 08290B/HĐ-NDQ ngày 25/11/2008 ký với Nhà máy nước Dung Quất về việc cung cấp nước sản xuất tại Dung Quất.		10.000.000
<b>Cộng</b>		<b>18.000.000</b>

**5.12 CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	118.300.648.040	94.521.212.138
Nợ dài hạn đến hạn trả		
<b>Cộng</b>	<b>118.300.648.040</b>	<b>94.521.212.138</b>

**Vay ngắn hạn (\*)**

Đối tượng	30/06/2012	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Vay ngân hàng ĐT&PT Quảng Ngãi	66.555.195.309	49.645.017.611	09 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tin chấp
Vay Ngân hàng NN & PTNT Đà Nẵng	51.745.452.731	44.876.194.527	11 tháng	Theo thời điểm nhận nợ	Tài sản
<b>Cộng</b>	<b>118.300.648.040</b>	<b>94.521.212.138</b>			

**5.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	30/06/2012	31/12/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.323.626.551	3.379.572.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.441.998	261.343.859
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	191.256.975	5.333.840
Các loại thuế khác		
Thuế thu nhập cá nhân	273.325.982	54.742.070
Các khoản phải nộp khác	18.762.441	
<b>Cộng</b>	<b>4.177.413.947</b>	<b>3.700.992.473</b>



Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**5.14 PHẢI TRẢ NỘI BỘ**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Vay và nợ ngắn hạn Tổng Công ty LM Việt Nam(*)		1.913.233.867
Phải trả cho các đội công trình	21.339.246.103	35.101.658.826
<b>Cộng</b>	<u><u>21.339.246.103</u></u>	<u><u>37.014.892.693</u></u>

(\*) Các hợp đồng vay ngắn hạn với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam, khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động, phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh. Lãi suất được thông báo theo từng quý, lãi vay được trả định kỳ 03 tháng 1 lần. Khoản vay không được đảm bảo bằng tài sản.

**5.15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC**

	<u>30/06/2012</u> VND	<u>31/12/2011</u> VND
Kinh phí công đoàn	816.405.004	793.388.056
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.361.615.784	1.281.311.068
Phải trả, phải nộp khác	6.353.248.264	895.816.435
<b>Cộng</b>	<u><u>9.531.269.052</u></u>	<u><u>2.970.515.559</u></u>





**5.16.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Đến ngày 30/06/2012			Trong đó	
	Tổng số cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số cổ phần thường	Số cổ phần ưu đãi
- Vốn góp của Nhà nước (*)	1.785.000	17.850.000.000	51%	1.785.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	1.715.000	17.150.000.000	49%	1.715.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.500.000</b>	<b>35.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>3.500.000</b>	<b>-</b>

(\*) : Là phần vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam

**5.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Quý II/2012 VND
Số dư đầu kỳ	8.917.522.007
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	148.982.086
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	37.245.522
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	<b>7.101.341.024</b>
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận	3.063.260.565
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận	179.360.153
Trích lập Quỹ dự trữ, bổ sung vốn điều lệ từ lợi nhuận	79.360.153
Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	179.360.153
Chia cổ tức năm 2011 (10,0%)	3.500.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.927.917.547</b>

**5.18 DOANH THU**

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Doanh thu bán hàng	61.524.126.339	32.707.846.143
<b>Cộng</b>	<b>61.524.126.339</b>	<b>32.707.846.143</b>

**5.19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	52.049.892.693	26.704.157.853
<b>Cộng</b>	<b>52.049.892.693</b>	<b>26.704.157.853</b>

5.20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.382.949	46.944.847
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		19.527.375
<b>Cộng</b>	<b>26.382.949</b>	<b>66.472.222</b>

5.21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Lãi tiền vay	4.547.930.486	2.746.442.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
<b>Cộng</b>	<b>4.547.930.486</b>	<b>2.746.442.674</b>

5.22 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	-9.034.563	
Khoản tiền phạt chậm nộp thuế		5.092.995
<b>Cộng</b>	<b>- 9.034.563</b>	<b>5.092.995</b>

5.23 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	148.982.086	981.939.590
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		
<i>Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế (chậm nộp thuế theo thông báo của Cục thuế)</i>		5.092.995
Thu nhập chịu thuế	148.982.086	987.032.585
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất phổ thông	37.245.522	246.758.146
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (Năm 2007,2008 được miễn và năm 2009, 2010,2011 được giảm 50%)		123.378.937
		123.378.937
<b>Tổng cộng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>37.245.522</b>	<b>123.379.073</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo*

**5.24 CỔ PHIẾU VÀ LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

**5.24.1 CỔ PHIẾU**

	Quý II/2012	Quý II/2011
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.500.000</b>
Cổ phiếu phổ thông	3.500.000	3.500.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu</i>		

**5.24.2 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý II/2012 VND	Quý II/2011 VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	111.736.564	858.560.517
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
- Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	111.736.564	858.560.517
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	245

**5.25 NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN**

**Số dư và giao dịch với các bên liên quan**

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	VND
<b>I. Số dư các khoản vay tại 30/06/2012</b>			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	
<b>II. Số dư các khoản phải thu tại 30/06/2012</b>			
1.	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	7.719.490.159
2.	Công ty Cổ phần Lilama 69.3	Cty con của Cổ đông chi phối	1.284.809.808
3.	Công ty Cổ phần Lilama 7	Cty con của Cổ đông chi phối	2.098.861.950
4.	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cty con của Cổ đông chi phối	612.788.352
5.	Công ty Cổ phần Lilama 45.1	Cty con của Cổ đông chi phối	3.434.219.616
<b>III. Số dư các khoản phải trả tại 30/06/2012</b>			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối	10.222.053.508
2.	Công ty Cổ phần Lilama 45.4	Cty con của Cổ đông chi phối	10.173.470.908
			48.582.600
<b>IV. Doanh thu bán hàng Quý II /2012</b>			
1.	Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Cổ đông chi phối chiếm 51% vốn	1.358.475.062
			1.358.475.062

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

**6. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính Quý II năm 2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính

(nay là Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam – Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Kreston International).

Kế toán lập

Phạm Thị Bích Hà

Kế toán trưởng

Phạm Văn Thìn



Quảng Ngãi, ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

Hoàng Việt

T.C.P. I/12